

VN-Index tăng nhẹ 0,3%

Ngày báo cáo

12/5/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng nhẹ 0,3%

VN-Index tăng nhẹ 0,3% (+5,6 điểm) vào thứ Ba để đóng cửa ngày giao dịch tại 1.901,1 điểm. Diễn biến trái chiều được ghi nhận trong nhóm vốn hóa lớn khi rổ VN30 có 16 mã tăng, 13 mã giảm và 1 mã tham chiếu. Toàn sàn ghi nhận 161 mã tăng, 137 mã giảm và 69 mã đi ngang. Thanh khoản giảm so với phiên trước, đạt 21,2 nghìn tỷ đồng.

- Trong nhóm Ngân hàng, STB (+6,4%), LPB (+3,2%) và HDB (+1,7%) ghi nhận mức tăng tích cực, trong khi CTG (-1,0%) giảm điểm.
- Trong nhóm Bất động sản, VRE (+5,5%), KBC (+2,3%) và DXG (+3,2%) tăng mạnh. NVL (-3,0%) sụt giảm trong khi VHM (-0,5%) và VIC (-0,4%) giảm nhẹ.
- Các cổ phiếu Dầu khí BSR (+4,9%), PLX (+2,7%) và PVD (+1,6%) đồng loạt tăng mạnh.
- Các mã đáng chú ý khác ở các lĩnh vực khác bao gồm nhà sản xuất cao su GVR (+4,5%), hãng hàng không VJC (+2,6%), công ty chứng khoán VPX (+2,0%) và các mã ngành công nghiệp GEX (+1,2%), GMD (+2,4%) và GEL (+1,3%).

Điểm tin

- Ngành năng lượng: PVD ký hợp đồng cung cấp giàn khoan tự nâng cho dự án Thiên Nga – Hải Âu, giúp củng cố thêm cho đà tăng trưởng của hoạt động E&P thượng nguồn tại Việt Nam

Báo cáo trong ngày

- HPG: Lợi nhuận năm 2026 dự kiến tăng mạnh nhờ việc ghi nhận khoản lãi một lần và KQKD tích cực của mảng thép - Cập nhật
- PNJ: Định giá hấp dẫn trong bối cảnh tiềm năng gia tăng thị phần - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1901,1	253,3	126,6
% Δ	0,3%	2,1%	-0,5%
- % Δ 1 tuần	1,4%	2,4%	-0,5%
- % YTD	6,5%	1,1%	4,8%
- % YOY	48,1%	17,2%	35,3%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$805,7	\$30,2	\$13,8
- TB 1 tháng (triệu)	\$917,3	\$49,5	\$20,9
- TB 1 năm (triệu)	\$1.147,9	\$81,1	\$32,5
- TB QTD	\$926,3	\$51,2	\$20,5
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-22,9%	-34,6%	-42,2%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$85,7	\$1,5	\$0,5
- Bán (triệu)	\$116,8	\$1,6	\$0,9
- GT ròng (triệu)	-\$31,2	-\$0,1	-\$0,5
Độ rộng TT			
Mã tăng	171	72	133
Mã giảm	140	75	141
Không đổi	112	158	589
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	341,4	17,2	50,5
P/E trượt 12T	14,0	10,9	16,4
LS cổ tức*	4,9%	11,6%	6,3%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	2.049,0	32.118	1.690,3
VN30F2M	2.042,5	2.829	5,5
VN30F1Q	2.040,0	326	0,3
VN30F2Q	2.040,0	50	0,1
VN100F1M	1.972,7	33	0,2
VN100F2M	1.976,5	15	0,0
VN100F1Q	1.978,0	14	0,0
VN100F2Q	1.971,4	5	0,0
USD/VND		26.324	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index thu hẹp hoàn toàn đà giảm trong ngày sau khi tiếp cận vùng giá thấp 1.870 điểm và đây sẽ là hỗ trợ trong thời gian sắp tới. Ngoài ra, áp lực bán truyền giảm sẽ tạo điều kiện cho chỉ số tăng giá trong phiên 13/05 với mục tiêu gần tại khu vực 1.930 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

Ngành năng lượng: PVD ký hợp đồng cung cấp giàn khoan tự nâng cho dự án Thiên Nga – Hải Âu, giúp củng cố thêm cho đà tăng trưởng của hoạt động E&P thượng nguồn tại Việt Nam

* Tổng Công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD) công bố đã ký hợp đồng với Zarubezhneft EP Vietnam B.V. về việc cung cấp giàn khoan tự nâng cho chiến dịch khoan phát triển tại dự án khí Thiên Nga – Hải Âu thuộc Lô 12/11 ngoài khơi Việt Nam. PVD sẽ huy động một giàn khoan tự nâng của đối tác cho chiến dịch này, dự kiến bắt đầu từ tháng 10/2026 với thời gian thực hiện khoảng 160 ngày. Chúng tôi nhận thấy tiềm năng tăng nhẹ đối với dự báo doanh thu mảng khoan hiện tại của PVD, do dự phóng hiện nay của chúng tôi đang giả định một số giàn khoan thuê ngoài của PVD sẽ không có lịch khoan trong nửa cuối năm 2026. Điều này hàm ý khả năng điều chỉnh tăng nhẹ đối với dự báo lợi nhuận năm 2026 của chúng tôi, vì các giàn khoan thuê ngoài thường có biên lợi nhuận mỏng, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

* Diễn biến này tiếp tục củng cố xu hướng phục hồi và chu kỳ tăng trưởng của hoạt động E&P thượng nguồn tại Việt Nam, qua đó hỗ trợ toàn bộ chuỗi giá trị dầu khí trong nước, đặc biệt là mảng khoan (PVD), EPCIC (PVS), và hạ tầng khí (GAS). Tính từ đầu năm 2026 đến nay, Việt Nam đã ghi nhận một số động lực đáng chú ý ở mảng thượng nguồn, bao gồm: (1) việc phát hiện dầu tại dự án Hải Sư Vàng vào đầu năm 2026, giúp nâng trữ lượng dầu của Việt Nam thêm khoảng 10%, (2) dự án khí Nam Du – U Minh đã đạt Quyết định đầu tư cuối cùng (FID), với dòng khí đầu tiên dự kiến sẽ được khai thác vào cuối năm 2028, và (3) dự án Thiên Nga – Hải Âu bước vào giai đoạn triển khai thông qua hợp đồng khoan được trao cho PVD. Các diễn biến này củng cố quan điểm tích cực của chúng tôi đối với chu kỳ chi tiêu khai thác và thăm dò tại Việt Nam. Hiện chúng tôi dự báo chi tiêu khai thác và thăm dò của Việt Nam sẽ tăng 67% YoY trong năm 2026 và tiếp tục tăng 40% YoY trong năm 2027, đạt khoảng 2,8 tỷ USD vào năm 2027.

* Hiện chúng tôi đang có khuyến nghị MUA đối với PVD với giá mục tiêu 40.300 đồng/cổ phiếu, khuyến nghị MUA đối với PVS với giá mục tiêu 60.000 đồng/cổ phiếu, và khuyến nghị MUA đối với GAS với giá mục tiêu 93.600 đồng/cổ phiếu.

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

HPG: Lợi nhuận năm 2026 dự kiến tăng mạnh nhờ việc ghi nhận khoản lãi một lần và KQKD tích cực của mảng thép - Cập nhật

Ngành	Thép		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	12/05/2026	TT Doanh thu	12%	34%	17%	8%
Giá hiện tại	27.000 VND	TT LNST-CĐTS báo cáo	29%	68%	10%	17%
Giá mục tiêu	38.900 VND	TT EPS cốt lõi* y/y	31%	42%	31%	17%
Giá mục tiêu gần nhất	36.600 VND	Biên LN gộp	15,7%	16,8%	17,7%	18,4%
Cổ tức tiền mặt	500 VND	Biên LN ròng cốt lõi*	9,9%	10,5%	11,7%	12,7%
TL tăng	+44,1%	EV/EBITDA	9,5x	6,8x	5,6x	5,0x
Lợi suất cổ tức	1,8%	P/E cốt lõi*	13,7x	9,7x	7,4x	6,3x
Tổng mức sinh lời	+45,9%	P/B	1,6x	1,4x	1,2x	1,1x
GT vốn hóa	215,7 nghìn tỷ đồng				HPG	VNI
Room KN	57,9 nghìn tỷ đồng	P/E báo cáo (trượt)			10,1x	14,8x
GTGD/ngày (30n)	1,1 nghìn tỷ đồng	P/B (hiện tại)			1,5x	1,8x
Cổ phần Nhà nước	0,0%	ROE			16,4%	12,8%
SL cổ phiếu lưu hành	7,7 tỷ	ROA			8,4%	2,0%
Pha loãng	7,7 tỷ	* Không bao gồm khoản lãi thoái vốn BĐS một lần ghi nhận trong quý 1/2026. Chúng tôi sử dụng EPS sau khi loại trừ quỹ khen thưởng & phúc lợi, thù lao HĐQT và tiền thưởng. .				

* Chúng tôi duy trì khuyến nghị MUA đối và điều chỉnh tăng 6% giá mục tiêu lên mức 38.900 đồng/cổ phiếu đối với CTCP Tập đoàn Hòa Phát (HPG). Mức tăng đối với giá mục tiêu chủ yếu do chúng tôi (1) cập nhật thời gian định giá mục tiêu sang giữa năm 2027, (2) lần lượt điều chỉnh tăng 18%/4%/4%/3%/4% dự báo LNST sau lợi ích CĐTS các năm 2026/27/28/29/30, qua đó phản ánh các mức thay đổi -1%/+4%/+4%/+3%/+3% đối với LNST sau lợi ích CĐTS của mảng thép, đồng thời (3) đưa khoản lãi BĐS một lần ghi nhận trong quý 1/2026 (với LNST khoảng 4 nghìn tỷ đồng) vào mô hình định giá của chúng tôi. Điều này giúp nâng dự báo lợi nhuận năm 2026 và lượng tiền mặt cuối quý 1/2026 của HPG, qua đó giúp hỗ trợ một phần cho định giá CKDT.

* Dự báo LNST sau lợi ích CĐTS mảng thép giai đoạn 2027–2030 cao hơn của chúng tôi phản ánh mức tăng đối với giá định sản lượng thép xây dựng, do tác động tích cực từ nhu cầu từ đầu tư hạ tầng (từ cả khu vực công và tư nhân) lên sản lượng bán thép đang tốt hơn kỳ vọng. Chúng tôi điều chỉnh tăng dự báo tăng trưởng sản lượng bán thép xây dựng các năm 2026/2027 từ mức 12%/5% trước đây lên mức 16%/9%, nhờ được thúc đẩy bởi mức tăng trưởng sản lượng khả quan 20% YoY trong quý 1 và 30% YoY trong 2 tháng đầu năm (giai đoạn chưa bao gồm mức tăng đột biến trong tháng 3 do ảnh hưởng từ xung đột). Chúng tôi cũng điều chỉnh tăng giá bán thép trung bình lên thêm 5% nhằm phản ánh mức tăng giá mạnh hơn kỳ vọng do tác động từ xung đột, đồng thời cũng nâng giá định giá nguyên liệu đầu vào. Tuy nhiên, chúng tôi vẫn kỳ vọng tốc độ lạm phát chi phí đầu vào sẽ thấp hơn so với mức tăng giá đầu ra trong năm 2026, nhờ được hỗ trợ bởi sự gia tăng của nguồn cung, đặc biệt là quặng sắt từ dự án Simandou mới, cùng với nhu cầu suy yếu khi Trung Quốc cắt giảm sản lượng thép.

* Đối với LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi năm 2026, chúng tôi điều chỉnh tăng dự báo LNST sau lợi ích CĐTS mảng BĐS lên thêm 18% dựa theo KQKD quý 1, trong khi điều chỉnh giảm 1% đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS mảng thép. Đối với mảng thép, chúng tôi điều chỉnh tăng giá định sản lượng bán thép xây dựng và giá bán trung bình của tất cả các dòng sản phẩm, nhưng tác động tích cực này lại bị lấn át bởi (1) mức chi phí lãi vay cao hơn do mặt bằng lãi suất cao hơn kỳ vọng, (2) chi phí vận chuyển tăng do gián đoạn liên quan đến xung đột tại Trung Đông, và (3) giá định chi phí đầu vào cao hơn. Nhìn chung, chúng tôi vẫn giữ nguyên dự báo LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi năm 2026 của chúng tôi.

* Tại mức giá hiện tại, P/E báo cáo/cốt lõi dự phóng năm 2026 lần lượt ở mức 8,2 lần/9,7 lần, tương đối hấp dẫn so với mức P/E trung bình 10 năm của công ty (10,5 lần). Tăng trưởng lợi nhuận báo cáo/cốt lõi dự phóng năm 2026 đạt 68%/42% YoY và tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) lợi nhuận cốt lõi giai đoạn 2025–2028 đạt 29%.

* **Yếu tố hỗ trợ:** Giá thép tăng mạnh hơn và duy trì lâu hơn kỳ vọng.

* **Rủi ro:** Giá nguồn cung dầu làm suy yếu hoạt động xây dựng, nhu cầu thép giảm.

PNJ: Định giá hấp dẫn trong bối cảnh tiềm năng gia tăng thị phần - Cập nhật

Ngành	Trang sức		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	12/05/2026	TT Doanh thu	-8%	49%	7%	7%
Giá hiện tại	69.100 VND	TT EPS	33%	26%	7%	10%
Giá mục tiêu	88.900 VND	Biên LN gộp	22,0%	18,2%	17,9%	18,2%
Giá mục tiêu gần nhất	75.600 VND	Biên LN từ HĐKD	10,1%	8,8%	8,5%	8,7%
TL tăng	+28,7%	Biên LN ròng	8,1%	6,8%	6,9%	7,1%
Lợi suất cổ tức	2,9%	ROE	23,1%	24,7%	22,5%	21,5%
Tổng mức sinh lời	+31,5%	P/E	13,4x	10,6x	10,0x	9,0x
GT vốn hóa	36,8 nghìn tỷ đồng		PNJ	VNI		
Room KN	294,6 tỷ đồng	P/E (trượt)	10,5x	15,6x		
GTGD/ngày (30n)	136,8 tỷ đồng	P/B (hiện tại)	2,5x	2,2x		
Cổ phần Nhà nước	0,0%	ROE	21,5%	2,2%		
SL cổ phiếu lưu hành	511,7 tr	ROA	18,4%	15,1%		
Pha loãng	511,7 tr					

* Chúng tôi điều chỉnh tăng 18% giá mục tiêu đối với CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (PNJ) lên mức 88.900 đồng/cổ phiếu và duy trì khuyến nghị MUA.

* Chúng tôi tiếp tục duy trì quan điểm tích cực đối với triển vọng dài hạn của PNJ, với dự báo tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) giai đoạn 2025-2030 của doanh thu bán lẻ đạt 10% và CAGR LNST sau lợi ích CĐTS đạt 13%. Kết quả này được củng cố bởi (1) nhu cầu trang sức thời trang ngày càng tăng nhờ xu hướng chuyển dịch từ trang sức không thương hiệu sang trang sức có thương hiệu và thu nhập khả dụng cải thiện, (2) tiềm năng gia tăng thị phần nhờ quá trình chính quy hóa của ngành, và (3) vị thế cạnh tranh mạnh mẽ của PNJ.

* Mức giá mục tiêu cao hơn của chúng tôi chủ yếu đến từ (1) mức tăng 15% trong tổng dự báo LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2026-2031, nhờ các giả định về doanh thu bán lẻ và biên lợi nhuận gộp mảng bán lẻ cao hơn, qua đó phản ánh sức mạnh định giá và khả năng nắm bắt nhu cầu thị trường của PNJ, và (2) tác động tích cực từ việc chúng tôi cập nhật mô hình sang giữa năm 2027.

* Đối với năm 2026, chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS tăng 26% YoY, chủ yếu nhờ doanh thu bán lẻ tăng 14% YoY (bao gồm SSSG đạt 13% và mức tăng ròng 15 của hàng mới).

* PNJ hiện đang giao dịch ở mức P/E dự phóng các năm 2026/2027 lần lượt là 10,6 lần/10,0 lần. Chúng tôi cho rằng đây là mức định giá hấp dẫn so với mức P/E trượt trung bình 5 năm là 15,2 lần.

* **Yếu tố hỗ trợ/rủi ro:** Nhu cầu thị trường mạnh hơn/yếu hơn dự kiến; số lượng cửa hàng mở mới nhiều hơn/ít hơn dự kiến.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
DGC	Công nghiệp	42%	691	6,5	47.900	91.200	90%	6,3%	97%	MUA	02/03/26	6,4	6,1	14,3	1,2
STK	Dệt may	82%	70	0,0	13.200	25.500	93%	0,0%	93%	KQ	17/01/25	37,4	8,9	14,3	1,1
KDH	Bất động sản	24%	1.006	4,8	23.600	42.600	81%	0,0%	81%	MUA	11/05/26	26,7	17,6	18,3	1,4
NLG	Bất động sản	10%	494	2,4	26.800	45.800	71%	1,9%	73%	MUA	11/05/26	15,6	19,1	18,3	1,0
HVN	Hàng không	22%	2.553	0,6	21.600	37.100	72%	0,0%	72%	KQ	22/07/25	9,2	7,8	21,6	6,5
PC1	Điện & Nước	37%	283	7,9	18.100	30.500	69%	0,0%	69%	MUA	02/02/26	7,7	6,8	14,1	1,1
FPT	CNTT	19%	4.569	30,9	70.600	116.600	65%	3,3%	68%	MUA	22/10/25	13,9	12,4	17,8	3,1
SZC	KCN	16%	177	0,7	25.850	42.400	64%	3,9%	68%	KQ	01/07/25	14,7	13,2	18,3	1,4
BMI	Bảo hiểm	22%	82	0,1	14.400	23.100	60%	3,5%	64%	MUA	12/04/24	9,6	5,7	12,5	0,7
VGC	KCN	48%	753	1,4	44.200	66.800	51%	5,0%	56%	MUA	11/05/26	14,9	12,4	14,1	2,2
PLC	Dầu khí	49%	65	0,2	21.300	31.900	50%	4,7%	54%	MUA	12/09/25	126,8	6,8	14,3	1,4
TV2	Điện & Nước	7%	84	0,6	32.850	49.000	49%	3,0%	52%	MUA	22/04/26	37,3	13,1	12,2	1,7
PVS	Dầu khí	33%	777	5,6	40.000	60.000	50%	0,0%	50%	MUA	08/05/26	14,0	13,8	16,8	1,3
SSI	Chứng khoán	68%	2.654	20,5	28.050	40.800	45%	3,6%	49%	KQ	27/08/25	14,2	15,3	17,7	1,8
MCH	Bán lẻ	85%	6.196	1,4	126.000	181.700	44%	4,8%	49%	PHTT	28/11/25	24,4	21,3	14,7	9,5
HDG	Điện & Nước	31%	353	2,1	25.100	36.200	44%	0,0%	44%	MUA	23/03/26	13,6	11,1	18,3	1,4
NT2	Điện & Nước	38%	251	1,0	22.950	30.300	32%	10,9%	43%	MUA	26/02/26	6,9	6,2	11,2	1,3
ACB	Ngân hàng	4%	4.429	12,7	22.700	32.000	41%	0,0%	41%	MUA	05/03/26	7,6	6,2	12,4	1,2
PVT	Dầu khí	36%	403	6,1	22.600	30.800	36%	4,4%	41%	MUA	13/03/26	10,7	7,4	12,2	1,2
VPB	Ngân hàng	5%	8.394	18,4	27.850	38.000	36%	1,8%	38%	MUA	19/11/25	9,2	7,2	12,4	1,3
ACG	Gỗ	12%	197	0,0	34.400	45.800	33%	4,9%	38%	MUA	15/07/25	10,8	8,6	14,7	1,2
HPG	VLXD	27%	7.843	35,2	26.900	36.600	36%	1,9%	38%	MUA	04/04/26	13,8	9,8	14,7	1,5
BWE	Điện & Nước	46%	365	0,9	43.700	58.700	34%	3,0%	37%	MUA	02/02/26	11,7	10,5	11,2	1,6
DCM	Phân bón	39%	874	6,1	43.450	57.600	33%	4,6%	37%	MUA	10/03/26	12,8	8,2	14,3	2,0
MBB	Ngân hàng	0%	7.925	13,9	25.900	35.000	35%	1,9%	37%	MUA	13/03/26	8,4	6,6	12,4	1,5
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.290	1,9	47.000	59.000	26%	10,6%	36%	MUA	06/01/26	14,0	13,4	14,7	2,7
HDC	Bất động sản	48%	142	1,7	18.750	24.600	31%	0,0%	31%	KQ	09/01/26	5,9	12,0	18,3	1,3

TLG	Văn phòng phẩm	89%	183	0,4	50.000	61.900	24%	7,0%	31%	MUA	12/09/25	10,7	8,1	9,1	2,0
MSN	Bán lẻ	75%	4.268	20,4	77.700	101.200	30%	0,0%	30%	MUA	21/05/25	27,4	26,5	12,2	3,1
FRT	Bán lẻ	17%	895	2,6	138.300	178.800	29%	0,7%	30%	MUA	13/11/25	29,7	20,9	11,7	5,3
BMP	VLXD	19%	502	1,3	161.500	192.500	19%	9,9%	29%	MUA	12/11/25	10,9	9,4	14,1	4,2
QTP	Điện & Nước	-1%	206	0,2	12.100	14.600	21%	8,3%	29%	MUA	10/12/25	5,3	8,3	11,2	1,0
KBC	KCN	40%	1.190	5,6	33.250	42.500	28%	0,0%	28%	MUA	13/03/26	14,9	10,5	18,3	1,3
CTG	Ngân hàng	5%	10.401	10,9	35.250	44.900	27%	0,0%	27%	MUA	10/03/26	9,0	7,8	12,4	1,5
REE	Điện & Nước	0%	1.259	2,2	61.200	76.900	26%	1,6%	27%	MUA	22/04/26	13,1	11,5	12,2	1,6
IDC	KCN	32%	643	3,4	44.600	54.600	22%	4,5%	27%	MUA	17/03/26	8,9	8,5	18,3	2,5
PVD	Dầu khí	39%	673	5,2	31.850	40.300	27%	0,0%	27%	MUA	09/04/26	19,7	15,8	16,8	1,0
TCB	Ngân hàng	0%	9.099	18,3	33.800	41.500	23%	3,6%	26%	MUA	04/03/26	9,5	8,0	12,4	1,4
GAS	Dầu khí	47%	7.012	4,3	76.500	93.600	22%	3,3%	26%	MUA	14/04/26	16,5	15,0	11,2	2,7
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.772	10,0	60.100	70.300	17%	6,7%	24%	MUA	24/04/25	13,4	14,3	14,7	3,8
VCB	Ngân hàng	10%	19.013	19,8	59.900	73.500	23%	0,8%	23%	MUA	17/03/26	15,4	12,7	12,4	2,1
NVL	Bất động sản	44%	1.384	25,1	16.300	20.000	23%	0,0%	23%	MUA	01/10/25	18,9	91,0	18,3	0,8
HDB	Ngân hàng	5%	5.200	18,9	27.350	33.000	21%	1,8%	22%	MUA	06/03/26	7,6	6,5	12,4	1,7
SIP	KCN	47%	541	0,6	58.800	69.800	19%	3,4%	22%	MUA	22/12/25	11,7	11,0	18,3	2,6
MWG	Bán lẻ	0%	4.675	24,0	83.800	101.000	21%	1,2%	22%	MUA	14/10/25	17,4	14,8	11,7	3,5
DPM	Phân bón	45%	688	4,2	26.650	31.200	17%	4,5%	22%	PHTT	10/03/26	20,3	12,0	14,3	1,6
DPG	Điện & Nước	30%	185	1,4	41.100	48.700	18%	2,4%	21%	MUA	06/01/26	10,4	6,3	14,1	1,7
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	81%	523	2,8	61.300	71.600	17%	3,3%	20%	MUA	26/01/26	10,1	7,8	14,7	1,4
CTR	CNTT	44%	358	0,9	82.500	96.800	17%	1,8%	19%	KQ	14/04/26	15,7	13,5	14,1	4,3
POW	Điện & Nước	46%	1.637	8,4	14.050	16.700	19%	0,0%	19%	MUA	27/03/26	17,7	17,8	11,2	1,1
PPC	Điện & Nước	44%	118	0,1	9.720	11.000	13%	5,1%	18%	KQ	10/12/25	19,1	9,6	11,2	0,7
GMD	GTVT	7%	1.322	5,3	81.600	93.900	15%	2,8%	18%	MUA	26/02/26	22,1	14,4	12,2	2,5
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	679	0,3	48.700	53.400	10%	8,2%	18%	KQ	30/08/24	9,3	7,0	14,7	1,7
TDM	Điện & Nước	49%	241	0,8	57.000	65.300	15%	2,6%	17%	KQ	02/02/26	32,8	30,7	11,2	2,4
BID	Ngân hàng	12%	11.546	12,2	41.750	48.800	17%	0,0%	17%	MUA	01/04/26	11,0	9,9	12,4	1,6
AST	DV Hàng không	3%	123	0,0	72.000	80.600	12%	4,9%	17%	MUA	26/08/25	13,0	12,5	11,7	4,7
VIB	Ngân hàng	0%	2.069	5,6	16.000	18.500	16%	0,0%	16%	KQ	23/05/25	7,5	6,1	12,4	1,1

DXG	Bất động sản	30%	685	8,8	16.200	18.700	15%	0,0%	15%	MUA	06/04/26	77,9	81,4	18,3	1,3
ACV	Hàng không	47%	5.959	1,3	43.800	50.100	14%	0,0%	14%	PHTT	06/04/26	14,3	13,7	12,2	2,2
DHC	Công nghiệp	15%	133	0,4	36.250	40.100	11%	3,6%	14%	MUA	16/12/25	8,9	8,6	14,7	1,5
PHR	Công nghiệp	35%	334	0,5	64.800	71.300	10%	2,0%	12%	MUA	25/03/26	20,4	9,3	14,3	2,0
F88	Tài chính TT	42%	629	0,6	150.000	168.000	12%	0,0%	12%	KQ	21/01/26	23,0	16,7	#N/A	6,8
PLX	Xăng dầu	6%	1.825	5,2	37.800	41.100	9%	3,2%	12%	MUA	13/10/25	19,6	16,4	16,8	1,9
PNJ	Bán lẻ	1%	1.351	5,0	69.500	75.600	9%	2,9%	12%	MUA	07/11/25	13,6	15,2	9,1	2,5
VTP	GTVT	45%	422	1,4	64.200	69.000	7%	2,3%	10%	PHTT	06/09/24	22,4	18,9	12,2	6,3
GEX	Điện & Nước	42%	1.715	19,3	34.500	37.300	8%	1,0%	9%	MUA	30/12/25	29,4	33,0	12,2	2,3
SCS	DV Hàng không	19%	188	0,3	52.100	51.200	-2%	10,6%	9%	PHTT	13/01/26	6,6	7,1	21,6	3,0
DGW	Bán lẻ	26%	355	2,6	42.250	45.400	7%	1,2%	9%	PHTT	18/11/25	17,0	15,1	11,7	2,6
VEA	Ô-tô	48%	1.693	0,3	33.600	30.800	-8%	14,3%	6%	PHTT	28/10/25	6,1	6,3	12,2	1,6
PTB	Công nghiệp	9%	157	0,8	51.400	52.000	1%	4,1%	5%	KQ	06/10/25	6,9	8,9	14,7	1,2
DXS	Bất động sản	43%	180	0,9	8.200	8.300	1%	0,0%	1%	KQ	06/04/26	15,0	14,1	18,3	0,7
TPB	Ngân hàng	6%	1.665	5,2	15.800	15.800	0%	0,0%	0%	MUA	27/05/25	5,9	5,8	12,4	1,0
BSR	Lọc hóa dầu	48%	5.535	13,4	29.100	27.000	-7%	2,4%	-5%	PHTT	18/03/26	28,1	8,9	16,8	2,1
NKG	VLXD	45%	235	2,6	13.850	13.100	-5%	0,0%	-5%	PHTT	18/04/25	31,4	10,7	14,7	0,8
OIL	Dầu khí	6%	560	1,6	14.400	12.700	-12%	0,7%	-11%	KQ	17/10/25	35,1	31,8	16,8	1,3
HSG	VLXD	45%	377	2,8	12.300	10.400	-15%	4,1%	-11%	PHTT	18/04/25	15,9	16,9	14,7	0,9
BVH	Bảo hiểm	22%	1.878	1,9	66.600	56.900	-15%	1,4%	-13%	KQ	26/05/25	16,7	15,8	12,5	2,0
VRE	Bất động sản	36%	3.060	12,9	35.450	30.700	-13%	0,0%	-13%	KQ	30/03/26	12,5	14,8	18,3	1,6
GVR	Công nghiệp	12%	5.516	5,0	36.300	30.500	-16%	1,1%	-15%	KQ	31/12/25	27,3	23,8	14,3	2,5
VHM	Bất động sản	42%	24.996	50,8	160.200	122.600	-23%	0,0%	-23%	KQ	30/03/26	15,7	15,2	18,3	2,5
LPB	Ngân hàng	4%	6.185	3,4	54.500	39.300	-28%	1,8%	-26%	KKQ	18/11/25	14,4	15,0	12,4	3,3
STB	Ngân hàng	18%	5.500	18,8	76.800	55.400	-28%	0,0%	-28%	KQ	08/12/25	24,4	12,4	12,4	2,4
VJC	Hàng không	24%	3.933	24,9	175.000	114.000	-35%	0,0%	-35%	KQ	15/03/24	48,8	19,6	21,6	4,0
VIC	Bất động sản	45%	64.988	45,6	222.000	101.600	-54%	0,0%	-54%	BÁN	30/03/26	146,1	150,8	18,3	11,5

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	52	137.088	2.636	18	14,8	11,7	10,0	15,0	1,7	22,4	17,5	14,4	1,9	2,9%
KHẢ QUAN	20	55.472	2.774	7	18,7	16,2	14,0	14,3	2,3	24,9	19,6	14,9	2,4	1,6%
PHÙ HỢP TT	10	21.649	2.165	0	19,1	16,9	12,1	19,4	2,5	30,9	18,7	13,1	3,0	4,4%
KÉM KHẢ QUAN	1	6.185	6.185	0	17,7	14,4	15,0	10,4	3,3	17,7	14,4	15,0	3,3	1,8%
BÁN	1	64.988	64.988	1	138,8	146,1	150,8	66,9	11,5	138,8	146,1	150,8	11,5	0,0%
TỔNG CỘNG	84	285.381	3.397	26	20,1	16,5	14,0	16,4	2,4	25,3	19,6	16,0	2,3	2,7%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	91.427	7.619	11	12,1	10,5	8,7	12,4	1,6	11,7	10,8	8,7	1,7	1,0%
Bảo hiểm	2	1.960	980	1	21,9	16,2	14,7	14,3	1,8	16,5	13,1	10,8	1,3	2,4%
Chứng khoán	1	2.654	2.654	1	22,5	14,2	15,3	20,6	1,8	22,5	14,2	15,3	1,8	3,6%
Tài chính thay thế	1	629	629	0	47,0	23,0	16,7	25,7	6,8	47,0	23,0	16,7	6,8	0,0%
Tiêu dùng	13	28.237	2.172	4	18,2	15,8	14,8	19,6	3,4	23,5	16,1	14,2	3,4	4,8%
CNTT	1	4.569	4.569	1	16,5	13,9	12,4	23,0	3,1	16,5	13,9	12,4	3,1	3,3%
Bất động sản	9	96.935	10.771	2	62,0	39,3	40,1	23,1	4,5	41,7	37,1	46,2	2,5	0,2%
Vật liệu	4	8.958	2.240	1	17,2	13,9	9,9	18,3	1,5	15,4	18,0	11,7	1,8	4,0%
Điện & Nước	12	6.698	558	1	23,0	14,9	13,9	18,2	1,5	28,5	17,1	13,8	1,5	3,2%
Dầu khí	10	18.413	1.841	2	26,4	19,2	11,9	21,7	2,0	39,0	30,4	13,6	1,6	2,8%
Công nghiệp	5	1.248	250	0	8,4	7,5	7,0	12,2	1,2	14,3	14,1	8,2	1,2	3,8%
Khu công nghiệp	7	9.152	1.307	1	26,0	19,1	15,8	19,5	2,1	26,0	16,1	12,7	2,1	2,8%
GTVT & Logistics	7	14.500	2.071	1	14,4	16,3	13,0	18,0	3,0	19,9	19,5	13,4	4,2	2,9%
TỔNG CỘNG	84	285.381	3.397	26	20,1	16,5	14,0	16,4	2,4	25,3	19,6	16,0	2,3	2,7%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap
 Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap
 *FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q1 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS Q1 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	17%	23%	MUA		KQKD quý 1/2026 cơ bản phù hợp với kỳ vọng; nền tảng huy động vốn bền vững hỗ trợ triển vọng ổn định cả năm
BID	13%	11%	MUA		Tăng trưởng tín dụng quý 1/2026 tương đối tốt nhưng NIM gây thất vọng
CTG	65%	15%	MUA		NIM tiếp tục hồi phục tốt; chất lượng tài sản được duy trì vững chắc
HDB	19%	17%	KQ		ROE cao nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh và tối ưu quản trị chi phí; áp lực hiện hữu lên NIM
LPB	-10%	-4%	KKQ		Khởi đầu năm tương đối chậm với kết quả NIM và chất lượng tài sản thấp hơn kỳ vọng
MBB	14%	21%	MUA		Chi phí được kiểm soát tốt bù đắp cho thu nhập ngoài lãi yếu và thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ; các chỉ số nợ xấu tăng nhẹ so với quý trước
STB	-43%	97%	MUA		Quá trình làm sạch bảng cân đối kế toán tiếp tục gây áp lực lên lợi nhuận quý 1/2026; áp lực dự phòng hạ nhiệt theo quý nhưng vẫn tăng mạnh YoY
TCB	12%	18%	MUA		Năng lực triển khai hiệu quả các trụ cột kinh doanh chính sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận bất chấp các yếu tố vĩ mô bất lợi
TPB	0%	3%	MUA		Kết quả quý 1/2026 đạt kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng khả quan nhưng NIM giảm, chất lượng tài sản suy yếu
VCB	10%	21%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ với NIM tiếp tục phục hồi
VIB	16%	22%	KQ		NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	59%		MUA		Tăng trưởng tín dụng hai con số và thu nhập phí mạnh mẽ thúc đẩy lợi nhuận; các chỉ số nợ xấu tăng nhẹ QoQ nhưng vẫn ở gần mức thấp trong nhiều năm
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-12%	68%	MUA		
BVH	19%	5%	KQ		Bảo hiểm phi nhân thọ tăng trưởng vượt trội; thu nhập tài chính vững mạnh, mức dự phòng kỹ thuật thấp hỗ trợ khả năng sinh lời
SSI	52%	-7%	MUA		Lợi nhuận quý 1/2026 phù hợp với kỳ vọng nhờ doanh thu môi giới và cho vay kỳ quỹ cải thiện
F88	125%	37%	KQ		KQKD đang vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng cho vay mạnh mẽ dù trong mùa thấp điểm quý 1
Tiêu dùng					
CTR	23%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CBTS tăng 23% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu mạnh từ mảng xây dựng
DGW	88%	17%	PHTT		LNST sau lợi ích CBTS quý 1/2026 tăng trưởng mạnh 89% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu ở tất cả các mảng
FPT	14%	15%	MUA		LNST sau lợi ích CBTS quý 1/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo

FRT	71%	51%	MUA	Long Châu duy trì tăng trưởng vững chắc; FPT Shop tiếp tục ghi nhận lãi ròng
MSN (2)	101%	42%	MUA	Lợi nhuận tăng mạnh nhờ tăng trưởng toàn diện của mảng tiêu dùng - bán lẻ và giá khoáng sản lập đỉnh lịch sử
MCH	12%	15%	PHTT	Retail Supreme, chiến lược đổi mới và các ngành hàng phụ trợ thúc đẩy mục tiêu tăng trưởng hai chữ số
MWG	76%	18%	MUA	LNST quý 1 tăng 80% YoY, doanh thu DMX tăng mạnh 33% YoY, biên lợi nhuận ròng BHX đạt 2.9%
PNJ	117%	9%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng mạnh 117% YoY; doanh thu bán lẻ tăng 22% YoY trong quý 1/2026
QNS	0%	33%	KQ	Triển vọng mảng sữa thực vật khả quan bù đắp cho chu kỳ giảm của ngành đường
SAB	51%	5%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS phục hồi 49% YoY sau năm 2025 đầy biến động
TLG	19%	20%	MUA	Kế hoạch năm 2026 thận trọng dù KQKD quý 1 tích cực
VEA	38%	-1%	PHTT	Lợi nhuận quý 1 tăng mạnh 38% YoY, phù hợp với kỳ vọng
VHC	38%	25%	MUA	Giá bán trung bình (ASP) xuất khẩu tăng giúp cải thiện biên lợi nhuận, nhưng lợi nhuận vẫn thấp hơn so với dự báo
VNM	25%	6%	MUA	Năng lực cạnh tranh mạnh, triển vọng tăng trưởng một chữ số trong năm 2026
GTVT & Logistics				
ACV	-5%	3%	PHTT	Chất lượng lợi nhuận duy trì ổn định dù có sự thay đổi cơ cấu; Lợi nhuận mảng an ninh được tái phân loại thành khoản mục riêng
AST	85%	6%	MUA	KQKD quý 1 tích cực; đà tăng trưởng khách quốc tế và kế hoạch mở rộng góp phần hỗ trợ tiềm năng tăng đối với dự báo
GMD (2)	32%	31%	MUA	Khởi đầu thuận lợi bằng KQKD tích cực trong quý 1; nhưng triển vọng các quý tiếp theo còn phụ thuộc vào biến động tại Trung Đông
HVN	-8%	19%	PHTT	Lợi nhuận quý 1 vượt kỳ vọng nhờ đòn bẩy kinh doanh mạnh mẽ; biên lợi nhuận bình thường hóa đáng kể QoQ, rủi ro giá nhiên liệu đang được đánh giá
SCS	2%	-6%	PHTT	KQKD quý 1 khiêm tốn do tác động từ căng thẳng Trung Đông trong tháng 3
VJC	58%	N.A	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 58% YoY; mảng vận tải quốc tế dẫn dắt đà tăng trưởng
VTP	-30%	42%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS giảm 44% YoY do giá nhiên liệu tăng mạnh và chi phí SG&A cao
Bất động sản				
DXG	-37%	-4%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 giảm so với cùng kỳ khi lợi ích cổ đông thiểu số tăng cao và biên lợi nhuận giảm
DXS	374%	7%	KQ	Lợi nhuận tăng mạnh trong quý 1, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDC	277%	-51%	KQ	KQKD quý 1 tăng mạnh so với cùng kỳ từ mức nền thấp nhờ hoạt động bán giao BĐS cải thiện
NVL	N.M.	-79%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 vượt dự báo cả năm 2026; tiềm năng tăng dự báo
KDH	130%	52%	MUA	MUA Định giá hấp dẫn, lợi nhuận bước vào chu kỳ tăng trưởng

NLG	-51%	-20%	MUA	Doanh số bán BĐS 4T2026 tăng 36% YoY, LNST sau lợi ích CĐTQ1 2026 giảm 37% YoY do thời điểm bàn giao
VHM	850%	3%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTQ và doanh số bán BĐS ghi nhận tăng trưởng tích cực so với cùng kỳ trong quý 1/2026, được thúc đẩy bởi giao dịch bán lô lớn tại Green Paradise, Ocean Park 2&3
VIC	2%	-3%	BÁN	Lợi nhuận mảng BĐS tăng trưởng mạnh, mảng khách sạn nghỉ dưỡng cải thiện, khoản tài trợ từ Chủ tịch hỗ trợ LNST sau lợi ích CĐTQ quý 1/2026
VRE	36%	-15%	KQ	Lợi nhuận cho thuê bán lẻ duy trì ổn định; chuyển nhượng BĐS đầu tư không cốt lõi và doanh thu tài chính thúc đẩy tăng trưởng LNST sau lợi ích CĐTQ quý 1/2026
Khu công nghiệp				
GVR	90%	15%	KQ	Lợi nhuận quý 1/2026 khả quan nhờ mảng cao su và thu nhập khác rộng cao hơn; vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	-21%	4%	MUA	Lợi nhuận quý 1/2026 giảm so với cùng kỳ do lượng bàn giao đất KCN thấp hơn nhưng dòng tiền từ KCN vẫn duy trì ổn định
KBC	-77%	42%	MUA	Lợi nhuận quý 1/2026 giảm do bàn giao đất KCN thấp hơn; backlog chưa ghi nhận doanh thu vẫn ở mức cao
PHR	192%	118%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTQ quý 1/2026 gấp ba lần YoY nhờ ghi nhận tiến đến bù tăng, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
SIP	-5%	6%	MUA	Lợi nhuận quý 1 giảm nhẹ so với cùng kỳ do thu nhập tài chính thấp hơn; phù hợp với kỳ vọng
SZC	-88%	11%	KQ	Lợi nhuận giảm mạnh do thay đổi phương pháp kế toán; dòng tiền từ KCN vẫn ổn định trong quý 1
Vật liệu & Công nghiệp				
ACG (2)	32%	26%	MUA	Doanh thu quý 1/2026 vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước khả quan; lợi nhuận cốt lõi phù hợp với dự báo
BMP	6%	15%	MUA	Lợi nhuận quý 1 tiếp tục duy trì ở mức cao trong lịch sử, tăng trưởng so với cùng kỳ quý trước và cùng kỳ năm trước
DGC	-50%	23%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTQ quý 1 giảm 49% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
DHC	53%	3%	MUA	Triển vọng nửa đầu năm khả quan nhờ giá giấy thuận lợi và OCC giá thấp; lạm phát chi phí là rủi ro chính trong nửa cuối năm
HPG	169%	41%	MUA	KQKD quý 1 tích cực nhờ doanh thu và biên lợi nhuận mảng thép cải thiện; ghi nhận lãi một lần từ thoái vốn bất động sản
HSG (1)	-42%	-5%	PHTT	Lợi nhuận cốt lõi và biên lợi nhuận quý 2 phục hồi nhờ giá thép tăng do căng thẳng Trung Đông, nhưng vẫn thấp hơn so với dự báo
NKG	-66%	202%	PHTT	KQKD quý 1 yếu khi lợi nhuận từ HĐKD tiếp tục ghi nhận lỗ; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
PTB	10%	-19%	KQ	KQKD mảng gỗ và BĐS vượt kỳ vọng; tiềm năng tăng đối với dự báo năm 2026
STK	-167%	231%	KQ	Lỗ ròng trong quý 1 do sản lượng yếu và áp lực chi phí từ Unitex; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
Điện & Nước				

BWE (2)	20%	9%	MUA	KQKD mảng nước khả quan nhưng vẫn có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo
GEX	5%	-10%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi tăng mạnh nhờ mảng thiết bị điện và VLXD, tuy nhiên bị ảnh hưởng bởi mức chi phí tài chính cao
HDG	-68%	22%	KQ	Khoản dự phòng cho dự án Infra 1 lần át việc ghi nhận doanh thu tại Charm Villas, rủi ro giảm đối với dự báo
NT2	395%	-16%	MUA	LNST dự kiến tăng khoảng 5 lần YoY từ nền thấp của quý 1/2025; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ
PC1		12%	MUA	
POW	170%	-1%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1/2026 tăng gần gấp 3 lần YoY, tương đương ~50% dự báo cả năm của chúng tôi với tiềm năng tăng
PPC	83%	99%	KQ	LNST cốt lõi quý 1 yếu cho thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với năm 2026
QTP	14%	-35%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng 14% YoY nhờ chênh lệch giá cải thiện và chi phí khấu hao giảm
REE	17%	17%	MUA	Lợi nhuận tăng trưởng trên tất cả các mảng, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
TDM (2)	-61%	8%	KQ	LNST từ hoạt động sản xuất nước trong quý 1 năm 2026 đạt 17% dự báo cả năm, có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo lợi nhuận.
TV2	91%	184%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng gần gấp đôi YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng củng cố triển vọng doanh thu EPC cao trong năm 2026
DPG	7%	65%	MUA	Doanh số bán BĐS thấp hơn kỳ vọng, rủi ro giảm đối với dự báo lợi nhuận
VGC	-33%	12%	MUA	Doanh số cho thuê KCN tích cực củng cố tiềm năng tăng đối với dự báo
Dầu khí				
BSR	1970%	215%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng mạnh nhờ đà tăng trưởng của sản lượng và mức crack spread tích cực; KQKD vượt kỳ vọng của chúng tôi
DCM (2)	91%	55%	MUA	Tồn kho cao cuối Q1 hỗ trợ KQKD Q2; có tiềm năng tăng nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS
DPM	96%	70%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng gấp đôi YoY trong quý 1, kỳ vọng kết quả mạnh mẽ hơn trong quý 2
GAS	7%	10%	MUA	Lợi nhuận quý 1 ghi nhận tăng trưởng nhờ sự gia tăng của sản lượng, phù hợp với dự báo
OIL (2)	1958%	39%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1 tăng mạnh nhờ lợi nhuận từ hàng tồn kho và đà tăng trưởng sản lượng tích cực; kết quả vượt kỳ vọng
PLX (2)	-754%	19%	MUA	Giá sản phẩm xăng dầu điều chỉnh giảm mạnh, kích hoạt trích lập dự phòng hàng tồn kho, dẫn đến khoản lỗ trong quý 1/2026
PLC	-68%	834%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 bị kéo giảm bởi mảng hóa chất bất chấp mức tăng trưởng tích cực của mảng nhựa đường và dầu nhờn; KQKD nhìn chung thấp hơn dự báo của chúng tôi

PVD (2)	277%	55%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng gấp 3.7 lần YoY nhờ KQKD tích cực của mảng khoan và dịch vụ giếng khoan; phù hợp với kỳ vọng
PVS (2)	33%	7%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng 33% YoY nhờ mức tăng mạnh của biên lợi nhuận gộp mảng M&C; phù hợp kỳ vọng
PVT (2)	32%	49%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng 48% YoY nhờ giá cước vận tải dầu tăng, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.901,1	5,6
VN 30	2.054,0	13,5
VN Mid	2.247,1	3,3
VNSmall	1.394,4	0,4

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	253,3	5,2
HNX30	528,8	0,1
VNX Allshare	3.084,1	14,6

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	126,6	-0,6

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.023,1	9,5%
Khối ngoại mua	2.255,3	10,6%
Khối ngoại bán	3.076,0	14,5%
Tổng giao dịch	21.209,2	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	15,2	1,9%
Khối ngoại mua	38,6	4,8%
Khối ngoại bán	41,4	5,2%
Tổng giao dịch	795,7	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	30,9	8,5%
Khối ngoại mua	11,9	3,3%
Khối ngoại bán	24,5	6,8%
Tổng giao dịch	362,0	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DXS	530	6,9%
CDC	1.400	6,9%
STB	4.600	6,4%
VRE	1.850	5,5%
BSR	1.350	4,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KSF	8.000	9,8%
THD	3.400	9,8%
TVC	700	9,2%
API	500	9,1%
APS	500	8,8%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
MPC	456	2,9%
FOX	1.649	2,0%
AMS	181	1,9%
QNS	609	1,3%
HNG	85	1,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GEE	-8.800	-6,6%
IDI	-360	-5,7%
ELC	-700	-4,2%
NVL	-500	-3,0%
PC1	-550	-3,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DL1	-200	-3,7%
PVC	-300	-2,0%
DTD	-300	-2,0%
VGS	-400	-1,7%
TIG	-100	-1,5%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VIW	-1.064	-3,5%
TVN	-318	-3,4%
F88	-4.200	-2,7%
DSH	-472	-2,7%
TIN	-2.442	-1,9%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VHM	1.063
SHB	979
VIC	921
BSR	775
VIX	738

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
PVS	155
CEO	139
SHS	106
IDC	55
VC3	35

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MSR	66
QNS	53
VGI	34
OIL	31
FOX	29

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
TNI	1.557.970	124.526
JVC	1.009.637	127.777
SBT	8.805.046	2.180.831
HSL	1.019.720	325.564
KDC	2.298.033	770.299
ELC	784.125	315.673
DXG	33.784.449	15.098.002
TSC	249.485	121.076
BSR	27.138.998	13.606.919
BIC	152.942	77.794

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
APS	1.818.096	248.782
IDJ	1.449.415	284.645
IVS	394.913	87.186
VC7	296.300	79.124
API	287.214	82.064
PVI	142.368	52.287
SCI	92.157	63.521
NBC	93.300	66.321
C69	921.603	665.408
L40	160.423	124.062

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
QNS	1.082.782	196.466
VHG	557.531	220.980
AMS	207.606	96.803
VIW	396.932	210.328
DHB	104.038	56.234
FOX	347.414	203.551
AVG	167.722	102.381
C4G	426.729	331.898
MPC	80.022	67.629
DRI	796.796	691.606

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.804,2		13,9	2,2	17,4
TCX	4.425,8	90,2	18,9	2,6	14,4
VCK	3.158,8	96,1	19,1	2,8	19,1
SSI	2.654,4	67,8	13,0	1,8	13,9
VPX	2.008,6	95,2	12,5	1,6	14,0
VIX	1.773,2	91,6	5,9	2,2	25,6

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	612,5		12,2	1,6	13,3
BVH	1.878,1	21,8	16,8	2,0	12,1
PVI	710,1	43,2	14,2	2,2	15,4
BIC	178,1	7,9	9,9	1,4	14,9
VNR	156,2	22,7	8,8	1,0	11,6
MIG	140,2	84,0	11,3	1,4	12,4

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.025,3		21,0	4,3	22,6
ACV	5.958,9	47,1	14,7	2,2	15,7
GEE	3.022,0	48,8	23,5	10,4	45,2
MVN	2.737,7	0,0	30,7	4,9	16,9
GEX	1.714,9	42,0	30,3	2,3	8,8
VEA	1.693,1	47,6	5,8	1,6	26,3

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.775,3		16,4	4,3	27,3
MCH	6.195,9	84,6	23,6	9,5	40,3
VNM	4.771,6	51,1	12,2	3,8	31,7
MSN	4.267,9	75,0	23,8	3,1	14,4
SAB	2.289,9	41,5	12,5	2,7	22,0
PNJ	1.351,0	0,8	9,8	2,5	28,0

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.873,9		15,9	1,5	11,5
BSR	5.535,3	47,5	11,1	2,1	21,5
PLX	1.824,5	5,7	27,0	1,9	7,0
PVS	777,1	32,7	10,6	1,3	13,1
PVD	672,6	38,9	14,9	1,0	7,1
OIL	560,0	6,2	16,0	1,3	8,6

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.309,4		12,6	2,0	17,0
GAS	7.012,3	46,9	15,9	2,7	17,3
POW	1.637,4	45,6	12,5	1,1	9,2
REE	1.259,3	0,0	12,6	1,6	12,8
PGV	1.007,2	50,0	6,1	1,5	26,2
DNH	630,6	0,0	15,8	3,1	19,3

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	19.629,7		38,3	4,5	26,9
VIC	64.987,8	44,7	147,4	11,5	8,0
VHM	24.996,5	42,1	10,2	2,5	27,8
VRE	3.060,1	36,5	11,7	1,6	14,6
KSF	3.055,8	50,0	6,4	4,6	68,2
BCM	2.048,5	33,1	15,8	2,5	15,6

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.690,5		9,6	1,6	17,6
VCB	19.013,3	10,0	13,9	2,1	16,1
BID	11.546,2	12,4	9,5	1,6	18,4
CTG	10.400,6	4,8	7,2	1,5	21,9
TCB	9.098,7	0,0	9,2	1,4	15,6
VPB	8.393,9	5,5	8,4	1,3	16,4

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.630,5		30,5	4,7	49,8
VPL	6.097,1	47,2	63,7	4,2	6,9
MWG	4.674,6	0,0	15,1	3,5	25,4
VJC	3.933,0	23,6	40,8	4,0	10,1
HVN	2.553,1	21,7	7,1	6,5	181,3
FRT	894,7	16,9	25,8	5,3	25,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.775,3		16,4	4,3	27,3
HPG	6.195,9	26,7	23,6	9,5	40,3
GVR	4.771,6	12,4	12,2	3,8	31,7
MSR	4.267,9	99,9	23,8	3,1	14,4
KSV	2.289,9	0,0	12,5	2,7	22,0
DCM	1.351,0	38,9	9,8	2,5	28,0

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.873,9		15,9	1,5	11,5
DHG	5.535,3	46,0	11,1	2,1	21,5
IMP	1.824,5	5,2	27,0	1,9	7,0
DHT	777,1	9,2	10,6	1,3	13,1
DVN	672,6	0,0	14,9	1,0	7,1
DBD	560,0	84,4	16,0	1,3	8,6

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.309,4		12,6	2,0	17,0
FPT	7.012,3	19,3	15,9	2,7	17,3
CMG	1.637,4	13,0	12,5	1,1	9,2
SAM	1.259,3	48,5	12,6	1,6	12,8
SGT	1.007,2	-5,5	6,1	1,5	26,2
ELC	630,6	46,9	15,8	3,1	19,3

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

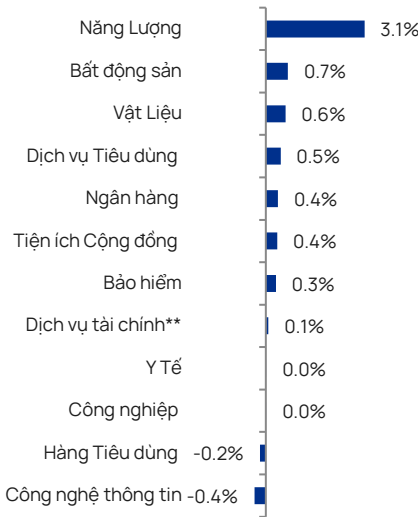
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

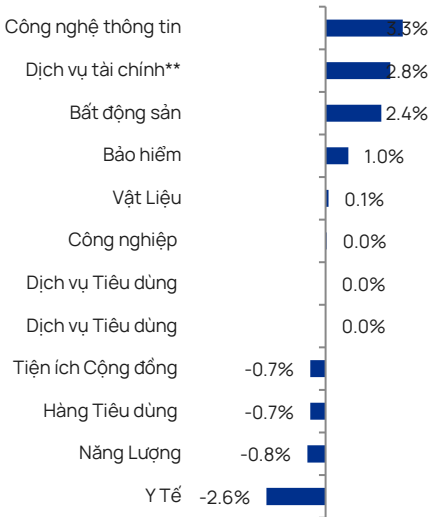
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

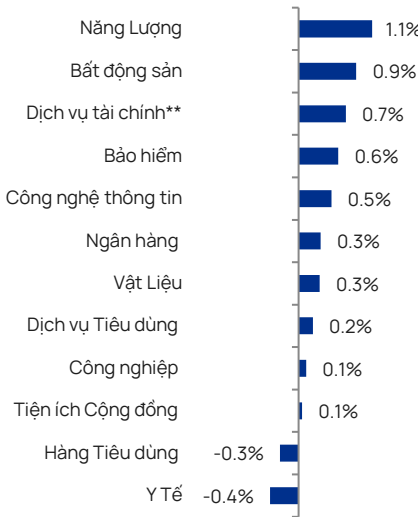


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



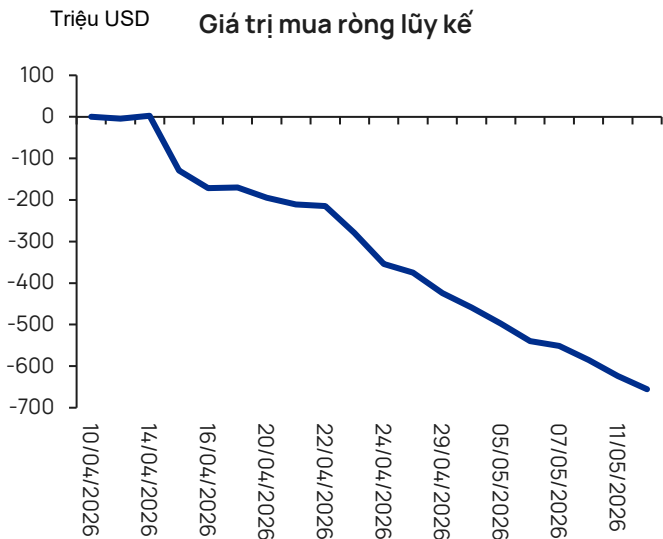
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)

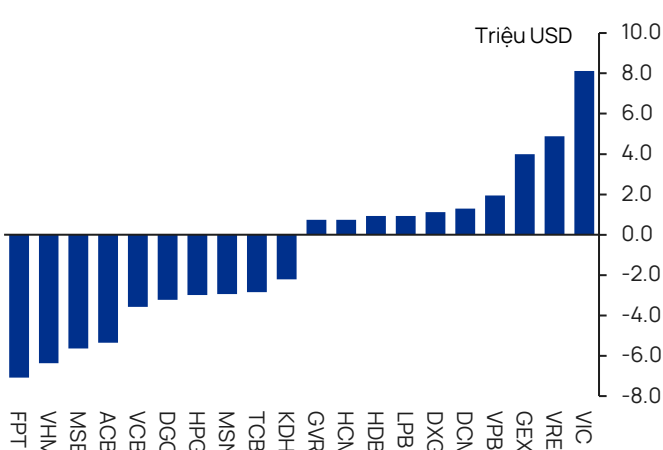


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

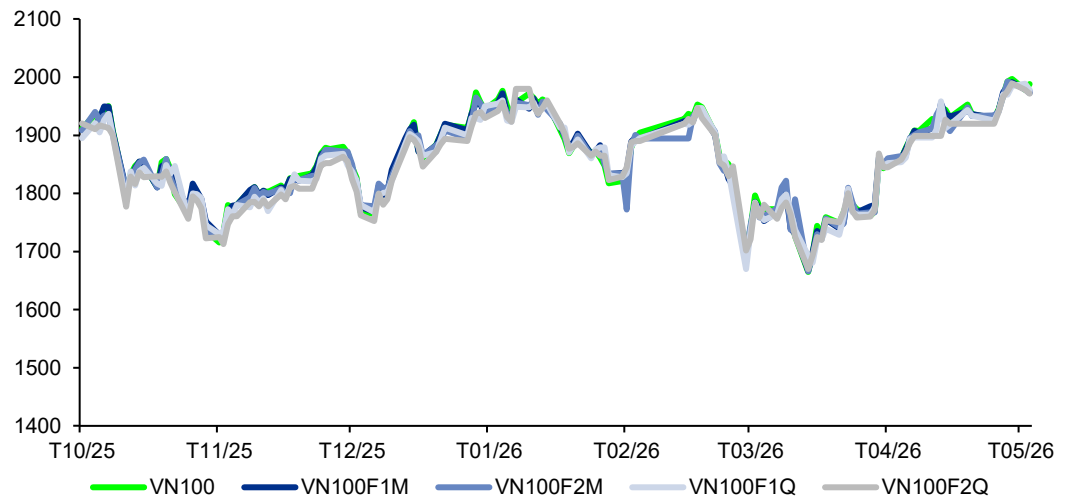
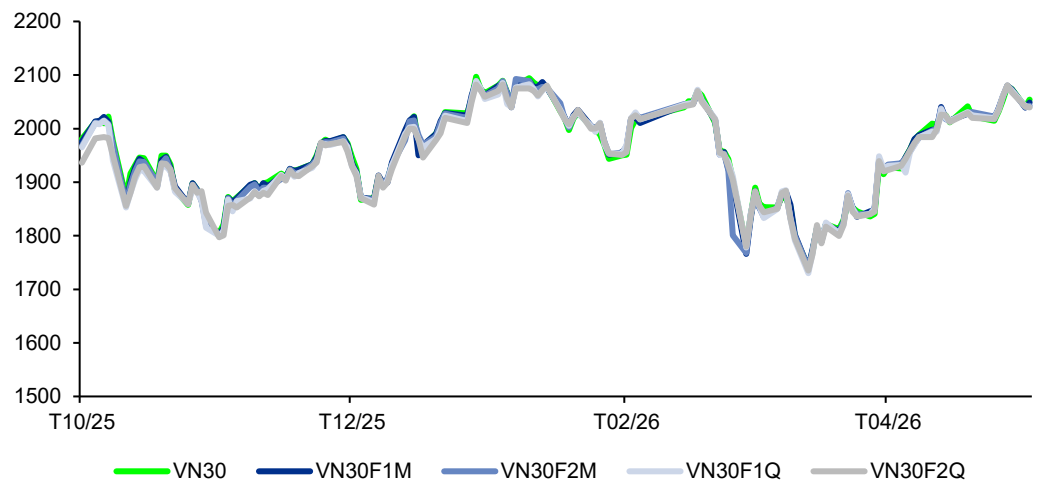
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.942,0	93,8	5,1%	11,0
VN30F2M	1.939,0	87,1	4,7%	8,0
VN30F1Q	1.948,5	98,5	5,3%	17,5
VN30F2Q	1.939,2	94,2	5,1%	8,2
VN100F1M	1.861,7	81,7	4,6%	5,5
VN100F2M	1.854,6	87,1	4,9%	-1,6
VN100F1Q	1.847,5	70,6	4,0%	-8,7
VN100F2Q	1.868,5	97,5	5,5%	12,3

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	38.990	0,8%	291,11	13,9%
VN30F2M	922	67,9%	1,01	167,6%
VN30F1Q	1.697	16,3%	0,56	538,6%
VN30F2Q	289	-3,3%	0,11	522,2%
VN100F1M	28	-24,3%	0,11	208,8%
VN100F2M	9	125,0%	0,01	0,0%
VN100F1Q	13	0,0%	0,01	150,0%
VN100F2Q	16	-5,9%	0,02	533,3%

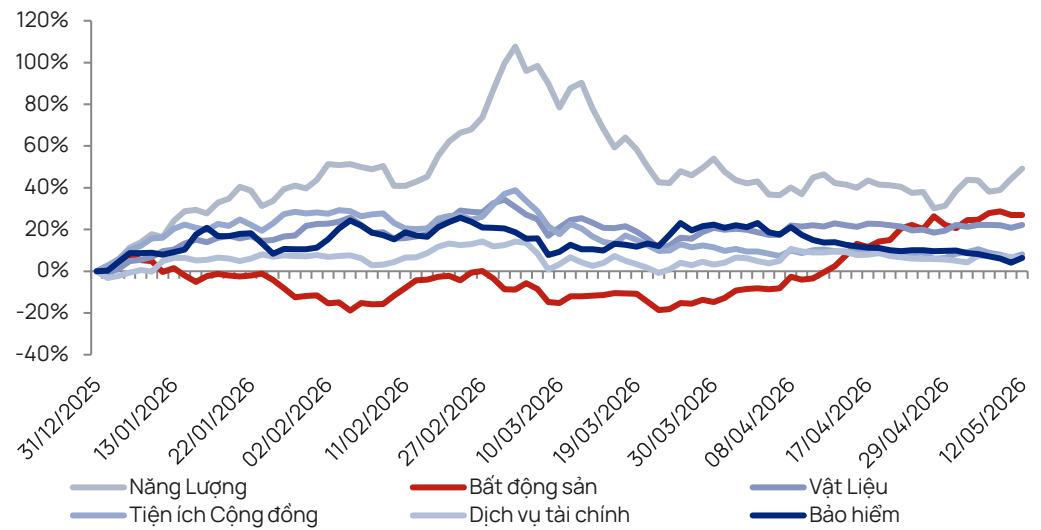


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

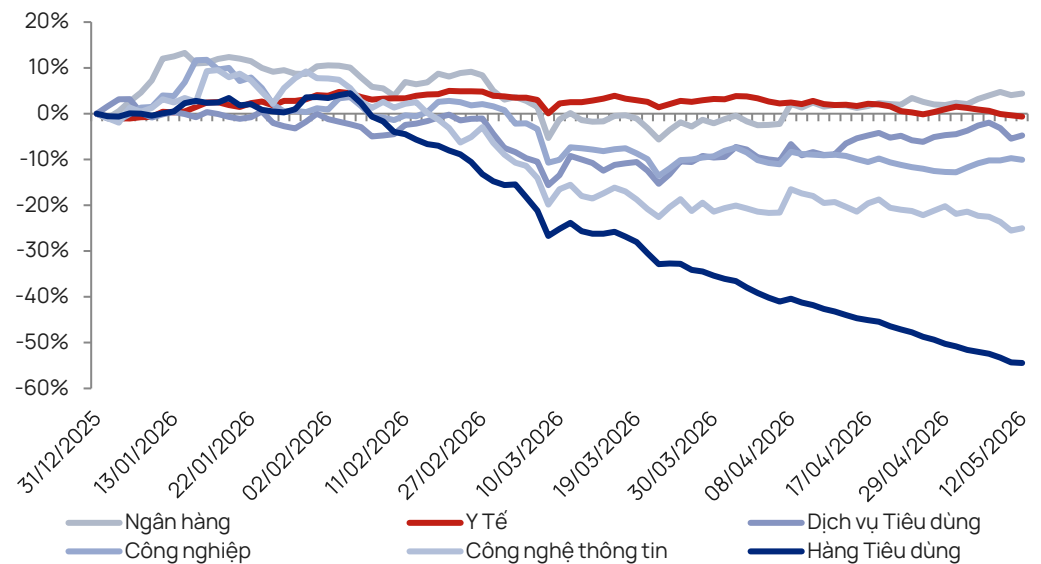
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



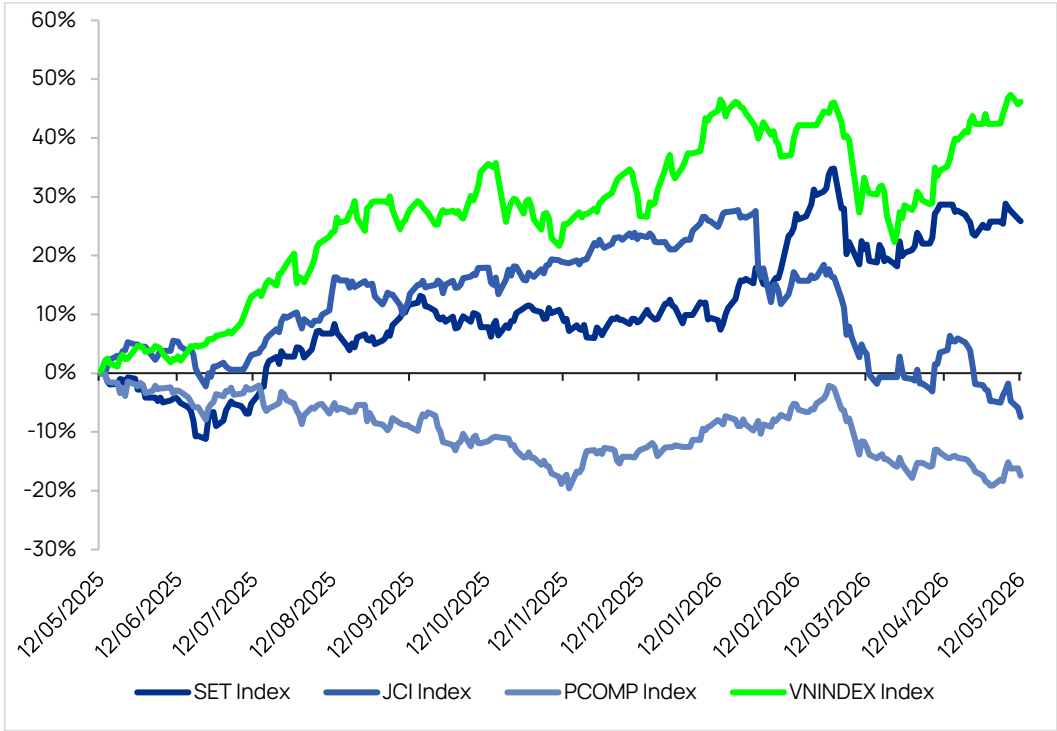
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



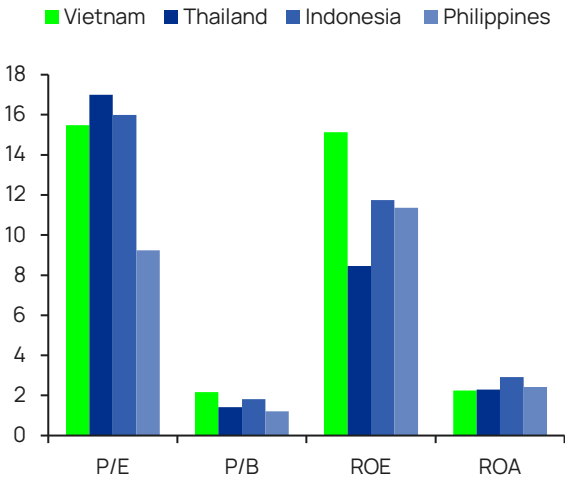
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	17,0	16,0	9,2	15,5
P/B	1,4	1,8	1,2	2,2
ROE (%)	8,5	11,8	11,4	15,1
ROA (%)	2,3	2,9	2,4	2,2
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	586,4	705,3	143,2	342,1
GTGD trung bình, tr USD	1.408,9	1.141,6	82,0	1.035,0
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	557,4	-2.274,5	-74,4	-1.852,0
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(79,1)	582,6	(7,7)	(124,0)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,53%	6,68%	6,87%	4,05%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516
- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.